

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 384/2024/DS-PT

Ngày: 17-7-2024

V/v tranh chấp chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vượng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng;

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Thị Được - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 214/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp chia thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 349/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ: Anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1992; Cùng địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ: Luật sư Thái Quang T – Văn phòng L3; địa chỉ: Số B, N, Phường A, thành phố C, tỉnh

Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn O (S1), sinh năm 1966; Địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi pháp của ông Nguyễn Văn O: Luật sư Ngô Thị Kim X – Văn phòng L4; địa chỉ: Số C - C, L, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1945; địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N: Anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1992; Cùng địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1958 (Khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi)

Người đại diện theo pháp luật cho ông Nguyễn Văn A: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968; Cùng địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn A: Luật sư Thái Quang T – Văn phòng L3; địa chỉ: Số B, N, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1953 (chết ngày 14/02/2023); Địa chỉ: Số nhà E, Tổ 32, Khóm D, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn N1:

3.4.1. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1957 (vợ ông N1);

3.4.2. Anh Nguyễn Đức N2, sinh năm 1978 (con ông N1);

Cùng địa chỉ: Số nhà E, Tổ 32, Khóm D, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4.3. Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1984 (con ông N1); Địa chỉ: Số nhà B, đường N, Tổ A, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

(con ông N1).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T1, chị Nguyễn Thị Mỹ D: Anh Nguyễn Đức N2, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số nhà E, Tổ 32, Khóm D, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

5. Chị Phan Thị Diễm T2, sinh năm 1980 (Con bà L);

6. Anh Phan Ngọc T3, sinh năm 1983 (Con bà L);

7. Chị Phan Thị Ngọc T4, sinh năm 1985 (Con bà L);

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Thị Diễm T2, chị Phan Thị Ngọc T4: Anh Phan Ngọc T3, sinh năm 1983. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968 (Vợ ông O) (Có mặt)

9. Nguyễn Khả N3, sinh năm 1998 (Con ông O) (Có mặt)

10. Nguyễn Khả M, sinh năm 2003 (Con ông O) (Vắng mặt)

11. Cháu Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 2008 (Con ông O)

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Nguyễn Ngọc T5: Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968 (Là cha, mẹ đẻ của cháu T5).

Cùng địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bà Nguyễn Thị L1: Luật sư Ngô Thị Kim X – Văn phòng L4; địa chỉ: Số C - C, L, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

12. Anh Nguyễn Minh H1 sinh năm 1976 (Con bà H); (Vắng mặt)

13. Cháu Nguyễn Minh C, sinh năm 2007 (Con anh H1);

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Nguyễn Minh C: Anh Nguyễn Minh H1, sinh năm 1976 (Cha đẻ của cháu C).

14. Anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1992 (Con bà Đ);

15. Cháu Nguyễn Trần Thanh H2, sinh năm 2008 (Con bà Đ).

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Nguyễn Trần Thanh H2: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn O (S), bà Nguyễn Thị L1 – là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Á có người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Ngọc S trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn B (1913-1993) và bà Nguyễn Thị S2 (1924-2015). Ông B và bà S2 chết để lại phần đất 6.431,6m², bao gồm các thửa: 419, 420, 421, 422 thuộc tờ bản số 06, diện tích là 3.537,5m² và thửa 91, thửa 93, tờ bản đồ số 7 diện tích là 2.894,1m².

Ông B và bà S2 có 07 người con gồm: Nguyễn Thị H, sinh năm 1945; Nguyễn Thị N, sinh năm 1951; Nguyễn Văn N1, sinh năm 1953; Nguyễn Văn Á, sinh năm 1958 (Bị bệnh tâm thần từ nhỏ); Nguyễn Thị L2, sinh năm 1960 (Chết 2007 có các con gồm: Phan Thị Diễm T2, Phan Ngọc T3, Phan Thị Ngọc T4); Nguyễn Văn O, sinh năm 1966; Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968.

Sau khi ông B chết, ông Nguyễn Văn O tự ý làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng diện tích đất 6.431,6m², trong gia đình không ai biết kể cả bà S2. Đến năm 2006, các chị, em của bà về phần đất nêu trên cất nhà ở. Sau khi bà S2 chết, các anh, chị, em của bà yêu cầu chia thừa kế toàn bộ phần đất ông O đang canh tác. Lúc đầu ông O đồng ý nhưng khi làm thủ tục ký tên chuyển quyền sử dụng thì ông O không đồng ý.

Vì vậy, bà Đ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho bà diện tích 926m² đất thuộc thửa 419, 420 tờ bản đồ số 7, trong phạm vi các mốc 1, 24, 30, 31, 34, 23, 13, 14, 33, 32, 15 về mốc 1. Trường hợp không đủ diện tích thì nhận giá trị. Trên đất tranh chấp tại vị trí nhà ông O đang sử dụng có căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông O xây dựng nên thống nhất đây là tài sản của vợ chồng ông O và không tranh chấp đối với căn nhà.

Phần diện tích 289,4m² + 46,1m² tại các mốc 30, 29, 28, 27, 35, 34, 31 về 30 và là khu mộ, bà Đ yêu cầu được đứng tên chung. Đối với cây trồng trên khu mộ do ông O trồng nên thống nhất để ông O được hưởng huê lợi từ cây trồng, không yêu cầu Tòa án xem xét phần cây trồng trên phần đất khu mộ.

Đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông O theo giá Hội đồng thẩm định giá.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Không đồng ý theo cầu của ông O và bà L1. Xác định không tranh chấp chia tài sản chung hộ, chỉ tranh chấp chia thừa kế. Đối với phần cây trồng trên đất ông O đã bán Xoài lá cho anh H2 thì bà Đ không tranh chấp đối với số tiền này.

Thống nhất diện tích, vị trí, mốc giới theo sơ đồ đo đạc và giá do Hội đồng định giá đã định.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N như sau: Về nguồn gốc đất và xác định hàng thừa kế của ông B, bà S2 như trình bày của bà Đ. Bà N có yêu cầu được chia thừa kế phần diện tích 110,2m² tại các mốc 25, 26, 27, 28, về mốc 25 và diện tích 518,9m² tại các mốc 34, 35, 22, 12, 13, 23 về mốc 34. Trên đất tranh chấp tại vị trí nhà ông O đang sử dụng có căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông O xây dựng nên thống nhất đây là tài sản của vợ chồng ông O và không tranh chấp đối với căn nhà.

Phần diện tích 289,4m² + 46,1m² tại các mốc 30, 29, 28, 27, 35, 34, 31 về mốc 30 và là khu mộ, bà N yêu cầu được đứng tên chung. Đối với cây trồng trên khu mộ do ông O trồng nên thống nhất để ông O được hưởng huê lợi từ cây trồng, không yêu cầu Tòa án xem xét phần cây trồng trên phần đất khu mộ.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Không đồng ý theo cầu của ông O và bà L1. Xác định không tranh chấp chia tài sản chung hộ, chỉ tranh chấp chia thừa kế. Đối với phần cây trồng trên đất ông O đã bán Xoài lá cho anh H2 thì bà N không tranh chấp đối với số tiền này.

Thống nhất diện tích, vị trí, mốc giới theo sơ đồ đo đạc và giá do Hội đồng định giá đã định.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Á như sau: Về nguồn gốc đất và xác định hàng thừa kế của ông B, bà S2 như trình bày của bà Đ. Ông Á có yêu cầu được chia thừa kế phần diện tích 863m² tại các mốc 5, 37, 38, 10, 20, 19 về mốc 5. Trên đất tranh chấp tại vị trí nhà ông O đang sử dụng có căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông O xây dựng nên thống nhất đây là tài sản của vợ chồng ông O và không tranh chấp đối với căn nhà.

Phần diện tích $289,4\text{m}^2 + 46,1\text{m}^2$ tại các mốc 30, 29, 28, 27, 35, 34, 31 về 30 và là khu mộ, ông **A** yêu cầu được đứng tên chung. Đối với cây trồng trên khu mộ do ông O trồng nên thống nhất để ông O được hưởng huê lợi từ cây trồng, không yêu cầu Tòa án xem xét phần cây trồng trên phần đất khu mộ.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của giám hộ ông **A** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Không đồng ý theo cầu của ông O và bà **L1**. Xác định không tranh chấp chia tài sản chung hộ, chỉ tranh chấp chia thừa kế. Đối với phần cây trồng trên đất ông O đã bán Xoài lá cho anh **H2** thì ông **A** không tranh chấp đòi với số tiền này.

Thống nhất diện tích, vị trí, mốc giới theo sơ đồ đo đạc và giá do Hội đồng định giá đã định.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn O trình bày: Năm 1989 cha mẹ ông O là ông **Nguyễn Văn B** và bà **Nguyễn Thị S2** cho ông phần đất diện tích $6.431,6\text{m}^2$ gồm các thửa đất 419, 420, 421, 422 tọa lạc tại **Tổ G, ấp T, xã T, thành phố C**. Ông O sống chung với cha mẹ từ nhỏ đến khi cha mẹ qua đời nên phần diện tích đất khi cha mẹ ông O lớn tuổi không còn khả năng lao động nên đã cho ông diện tích đất để canh tác nuôi dưỡng cha mẹ, lo cúng giỗ ông bà. Ông O trực tiếp sử dụng, tôn tạo, duy trì, phát triển diện tích đất, cây trồng trên đất đạt thành quả khu vườn trồng cây như ngày hôm nay.

Năm 1999, ông làm thủ tục kê khai diện tích đất, ông O được **ủy ban nhân dân thị xã C** (nay là **thành phố C**) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích đất nêu trên. Thời điểm bà **S2** còn sống kêu ông O đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông O sử dụng liên tục để lo thờ cúng giỗ ông bà và chăm sóc nuôi dưỡng bà **S2**. Về thủ tục cấp đất cho ông O hợp lệ, công khai, không ai tranh chấp, hàng năm ông đều có nghĩa vụ đóng thuế diện tích đất đầy đủ. Kể từ khi ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà **D1** không phát sinh tranh chấp, các chị em ông hàng năm đến gia đình ông cúng giỗ đều biết không ai khiếu nại hay tranh chấp. Nay trong anh chị em nói cha mẹ không cho đất ông là không phù hợp.

Tại Bản án xét xử vào ngày 21/12/2021 của Tòa án **thành phố C** có xét xử việc chia thừa kế đối với di sản của ông **B** và chia giá trị đất cho hàng thừa

kế, ông thấy tình nghĩa anh em nên ông cũng không kháng cáo. Tuy nhiên, do vụ án vi phạm tố tụng nên hủy án để xét xử lại, trường hợp chia di sản thừa kế, ông yêu cầu được hưởng phần diện tích đất của bà S2 đã cho ông lúc còn sống và yêu cầu chia phần di sản của ông B. Hàng thừa kế gồm 07 anh em và bà S2 tổng cộng là 08 phần. Nhưng ông có công sức trong việc tôn tạo, duy trì, phát triển diện tích đất, cây trồng trên đất và có trách nhiệm thờ cúng ông bà, nuôi dưỡng mẹ nên ông yêu cầu chia thêm phần ông 02 phần, một phần công sức duy trì việc tôn tạo phát triển diện tích đất, 01 phần dùng vào việc thờ cúng ông bà, nuôi dưỡng mẹ già. Tổng cộng chia cho hàng thừa kế của ông B là 10 kỷ phần, trong đó phần ông hưởng 03 kỷ phần (01 kỷ phần của ông, 01 kỷ phần công sức duy trì tôn tạo phát triển diện tích đất, 01 kỷ phần nuôi dưỡng mẹ và thờ cúng ông bà, cha mẹ hàng năm) và 01 kỷ phần của mẹ ông đã giao cho ông lúc bà còn sống. Tổng cộng ông nhận 04 kỷ phần.

Đối với phần của bà H được thừa kế, trừ diện tích 118,9m² bà H đang sử dụng, phần còn lại bà H từ chối nhận và tự nguyện giao cho ông nên ông đồng ý nhận.

Ông được hưởng phần của bà S2 để lại cho ông, hiện ông đang đứng tên quyền sử dụng đất và yêu cầu được chia 04 kỷ phần trong phần di sản của ông B và phần di sản bà H giao cho ông sau khi trừ phần diện tích hiện nay sử dụng 118,9m², phần diện tích đất còn lại bà H từ chối chia di sản, ông đồng ý nhận phần di sản bà H từ chối.

Di sản của ông B $\frac{1}{2}$ tổng diện tích đất là 3.215,8m² được chia 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 321,58m², ông 0 kỷ phần có diện tích là 1.286,32m². Cộng phần của bà H sau khi trừ 118,9m² còn lại 193,68m², ông đồng ý nhận, tổng cộng 1.480m².

Nay, ông O yêu cầu được chia thừa kế di sản của ông B gồm 04 kỷ phần và phần của bà H từ chối có diện tích đất tổng cộng 1.480m². Ông O không thống nhất việc yêu cầu chia di sản của bà Đ, bà N, ông N1, ông A, những người thừa kế của bà L2 yêu cầu chia thừa kế di sản của bà S2. Chỉ đồng ý chia diện tích đất cho những người thừa kế hưởng di sản của ông B sử dụng diện tích đất hiện đang sử dụng, những phần diện tích đất còn lại chỉ đồng ý chia thừa kế bằng giá trị diện tích đất, nếu trường hợp Tòa án chia thừa kế

bằng diện tích đất vì có những cây trồng của ông O trên đất thì phải trả giá trị theo giá cơ quan nhà nước đã thẩm định tại Tòa án.

Tại phiên tòa ông O thống nhất phần đất diện tích $289,4m^2 + 46,1m^2$ tại các mốc 30, 29, 28, 27, 35, 34, 31 về 30 và là khu mộ nên thống nhất là khu mộ chung do các anh chị em cùng đứng tên. Đối với cây trồng trên khu mộ do ông O trồng nên ông O được hưởng huê lợi từ cây trồng, không yêu cầu Tòa án xem xét phần cây trồng trên phần đất khu mộ.

Ông O thống nhất diện tích, vị trí, mốc giới theo sơ đồ đo đạc và giá do Hội đồng định giá đã định. Ông O không yêu cầu đo đạc lại diện tích đất tranh chấp. Ông O xác định không tranh chấp chia tài sản chung cấp cho hộ.

Ngoài ra, cây trồng trên đất ông O xác định đã bán Xoài lá cho anh **Nguyễn Thanh H2** là cháu vợ của ông O, theo hợp đồng bán Xoài lá đến năm 2025, giá bán là 115.000.000 đồng. Ông O có ý kiến sẽ tự thỏa thuận với anh **H2** về việc bán **X1** lá khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật nên không yêu cầu xem xét trong vụ kiện này.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị L1** như sau: Bà **L1** chung sống với ông O năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn, cùng chung sống với ông O tại **Tổ G, ấp T, xã T, thành phố C** cho đến nay.

Khi bà về sống chung gia đình bên chồng thì được cha mẹ chồng là ông **B**, bà **S2** và chồng là ông O đang trực tiếp canh tác sử dụng phần đất $6.431,6m^2$. Do cha mẹ chồng già yếu, không còn khả năng lao động đã cho ông O diện tích đất này trước năm 1989.

Vào thời điểm đó, diện tích đất nói trên là đất chưa được cải tạo, chỉ vườn tạp, trồng chuối xung quanh nhà, phía sau còn để, sậy. Vợ chồng bà cùng nhau cải tạo đất, lên liếp và mua cây Xoài về trồng trên đất. Từ năm 1994 đến năm 1996 thì đất đã được thành khoảnh, được lên liếp, bồi đắp phân, đất cho cây để tốt cho việc trồng trọt. Trong thời gian 03 năm này, bản thân bà cùng trồng bỏ công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển diện tích đất, cây trồng trên đất đạt thành quả khu vườn trồng cây như ngày hôm nay. Sau năm 2000 nước lụt, bà cùng chồng phải trồng bổ sung những cây bị chết và chăm sóc cho đến ngày hôm nay. Trường hợp Tòa án xem xét chia thừa kế thì phải tính đến công sức của bà trong việc tôn tạo đất và cây trồng cho đến ngày hôm nay.

Nay, bà **L1** yêu cầu Tòa án xem xét và tính công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất của bà, trích 30% giá trị diện tích đất do ông **O** có yêu cầu chia thừa kế phần di sản thừa kế của ông **B** nên diện tích đất của cha mẹ là 6.431,6m², chia 2 nên phần di sản của ông **B** là 3.215,8m² trừ 04 kỷ phần và phần từ chối di sản của bà **H**, ông **O** được hưởng 1.480m².

Phần còn lại được chia cho các hàng thừa kế còn lại: $3.215,8\text{m}^2 - 1.480\text{m}^2 = 1.735,8\text{m}^2$.

Trừ phần diện tích đất của bà **H** được sử dụng: $1.735,8\text{m}^2 - 118,9\text{m}^2 = 1.616,9\text{m}^2$.

Tạm tính giá trị đất $200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1.616,9\text{m}^2 = 323.380.000 \text{ đồng}$.

Bà **L1** yêu cầu trích 30% giá trị đất/1.616,9m² là phần chia thừa kế cho những hàng thừa kế còn lại (ngoài bà **H**) là 97.014.000 đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà **Nguyễn Thị H** là ông **Nguyễn Văn O** trình bày: Bà **H** thống nhất lời trình bày của bà **D** về cha, mẹ, anh, chị, em và nguồn gốc đất nhưng bà **H** không đồng ý việc bà **D** cho rằng ông **O** tự ý kê khai và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sống chung, ông **O** là con trai út ở chung với cha mẹ và cùng canh tác với cha mẹ. Năm 1989, cụ **B** và cụ **S2** cho ông **O** phần đất trên để trực tiếp quản lý, sử dụng đến nay.

Năm 1993, cụ **B** chết, cụ **S2** yêu cầu ông **O** đi làm thủ tục kê khai, đăng ký đối với diện tích đất trên, được Ủy ban nhân xã **T** xác nhận. Năm 1989, ông **O** được Ủy ban nhân dân thị xã **C** (nay là thành phố **C**) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất trên.

Phần đất trên là của cha mẹ cho ông **O** nên trước đây bà **H** đã từ chối nhận di sản, ông **O** có thương bà **H** thì cho bà **H** diện tích bao nhiêu bà **H** nhận bấy nhiêu. Nay các anh em có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế nên bà **H** thay đổi ý kiến. Trường hợp có căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất trên là di sản của cha mẹ để lại chưa chia thì bà **H** có yêu cầu như sau:

Bà **Nguyễn Thị H** yêu cầu ông **Nguyễn Văn O** có trách nhiệm chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại theo pháp luật, phần đất bà **H** đang cất nhà ở diện tích 118,9m² trong phạm vi các mốc 24, 30, 29, 28, 25, 2 và về mốc 24 theo sơ

đồ đo đạc của Trung tâm K, đất thuộc một phần thửa đất 419, 420, 421, 422 tờ bản đồ số 6 và thửa số 91, 93 tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại Tổ G, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Phần diện tích đất còn thừa bà giao cho ông O.

Trên đất tranh chấp tại vị trí nhà ông O đang sử dụng có căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông O xây dựng nên thống nhất đây là tài sản của vợ chồng ông O và không tranh chấp đối với căn nhà.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà H có ông O trình bày: bà H yêu cầu được chia thừa kế phần đất diện tích 118,9m² trong phạm vi các mốc 24, 2, 25, 28, 29, 30 và về mốc 24 thuộc một phần các thửa 419, 420, 421, 422 tờ bản đồ số 6 và thửa số 91, 93 tờ bản đồ số 7. Phần còn thừa mà bà H được hưởng chia theo pháp luật thì bà H thống nhất giao lại cho ông O.

Phần diện tích 289,4m² + 46,1m² tại các mốc 30, 29, 28, 27, 35, 34, 31 về 30 và là khu mộ, ông A yêu cầu được đứng tên chung. Đối với cây trồng trên khu mộ do ông O trồng nên thống nhất để ông O được hưởng huê lợi từ cây trồng, không yêu cầu Tòa án xem xét phần cây trồng trên phần đất khu mộ.

Xác định không tranh chấp chia tài sản chung hộ, chỉ tranh chấp chia thừa kế. Đối với phần cây trồng trên đất ông O đã bán Xoài lá cho anh H2 thì bà H không tranh chấp đối với số tiền này.

Thống nhất diện tích, vị trí, mốc giới theo sơ đồ đo đạc và giá do Hội đồng định giá đã định. Trên phần đất bà H yêu cầu có 02 ngôi mộ đá, bà H yêu cầu giữ nguyên hiện trạng.

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Nguyễn Đức N2 đại diện theo ủy quyền của bà T1, chị D trình bày: Nguồn gốc đất thống nhất lời trình bày của nguyên đơn. Trước năm 1991 ông B cầm cố phần đất này ông Tư N4. Ông N1 lúc đó làm ở Công ty L5 phải nghỉ việc để lấy tiền bảo hiểm về chuộc lại đất cho ông B. Số tiền chuộc là 11.000.000 đồng, chuộc đất vào năm 1991. Khi ông B và bà S2 chết không để lại di chúc nên năm 2018 ông O có thống nhất tách cho ông N1 02 công đất, khi ông N1 làm thủ tục tách thửa thì ông O đổi ý và có tranh chấp.

Khi Tòa án thụ lý giải quyết và ông N1 còn sống có yêu cầu diện tích 1.236,8m² theo sơ đồ đo đạc. Nay, ông N1 chết, anh là hàng thừa kế của ông N1 và cũng là đại diện theo ủy quyền của bà T1, chị D thống nhất giao toàn bộ

phần đất ông N1 được hưởng cho bà T1 được đứng tên. Bà T1 yêu cầu hưởng phần ông N1 được thừa kế là 1.236,8m² theo sơ đồ đo đạc tại vị trí các mốc 6, 7, 8, 9, 38, 37 về mốc 6. Anh N2, chị D thống nhất để bà T1 được nhận thừa kế toàn bộ diện tích đất mà ông N1 được hưởng từ ông B, bà S2.

Ngoài ra, anh N2 thống nhất trên diện tích đất bà T1 yêu cầu có 15 cây Xoài Cát Chu do ông O trồng trên 05 năm tuổi. Đối với cây trồng trên đất do ông O trồng thì bà T1 sẽ trả giá trị cây trồng cho ông O theo giá Hội đồng thẩm định giá đã định.

Phần diện tích 289,4m² + 46,1m² tại các mốc 30, 29, 28, 27, 35, 34, 31 về 30 và là khu mộ, bà T1 yêu cầu được đứng tên chung. Đối với cây trồng trên khu mộ do ông O trồng nên thống nhất để ông O được hưởng huê lợi từ cây trồng, không yêu cầu Tòa án xem xét phần cây trồng trên phần đất khu mộ.

Trên đất tranh chấp tại vị trí nhà ông O đang sử dụng có căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông O xây dựng nên thống nhất đây là tài sản của vợ chồng ông O và không tranh chấp đối với căn nhà.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà Thu g nguyên yêu cầu khởi kiện. Không đồng ý theo cầu của ông O và bà L1. Xác định không tranh chấp chia tài sản chung hộ, chỉ tranh chấp chia thừa kế. Đối với phần cây trồng trên đất ông O đã bán Xoài lá cho anh H2 thì bà T1 không tranh chấp đối với số tiền này.

Thống nhất diện tích, vị trí, mốc giới theo sơ đồ đo đạc và giá do Hội đồng định giá đã định.

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh T3 là đại diện theo ủy quyền của chị T2, chị T4 trình bày: Anh T3, chị T2, chị T4 thống nhất lời trình bày của bà D về cha, mẹ, anh, chị, em ruột, nguồn gốc đất và quá trình sử dụng. Nay anh T3 yêu cầu được nhận phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị L2 được hưởng do nhận thừa kế từ ông bà, ngoại để lại. Theo đó, anh T3 yêu cầu được nhận 01 phần diện tích 738,6m², thuộc một phần thửa 91 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Chị T2, chị T4 thống nhất để anh T3 được nhận thừa kế toàn bộ diện tích đất mà bà L2 được hưởng từ ông B, bà S2.

Trên đất tranh chấp tại vị trí nhà ông O đang sử dụng có căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông O xây dựng nên thống nhất đây là tài sản của vợ chồng ông O và không tranh chấp đối với căn nhà.

Anh T3 yêu cầu được chia thừa kế phần đất diện tích 1.000m², diện tích đo đạc thực tế 695,2m² trong phạm vi các mốc 26, 4, 18, 21, 11, 12, 22, 18 và về 4. Trường hợp không đủ diện tích thì nhận giá trị phần còn thiếu.

Phần diện tích 289,4m² + 46,1m² tại các mốc 30, 29, 28, 27, 35, 34, 31 về 30 và là khu mộ, anh T3 yêu cầu được đứng tên chung. Đối với cây trồng trên khu mộ do ông O trồng nên thống nhất để ông O được hưởng huê lợi từ cây trồng, không yêu cầu Tòa án xem xét phần cây trồng trên phần đất khu mộ.

Tại phiên tòa luật sư bảo vệ cho anh T3 trình bày anh T3 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Không đồng ý theo câu của ông O và bà L1. Xác định không tranh chấp chia tài sản chung hộ, chỉ tranh chấp chia thừa kế. Đối với phần cây trồng trên đất ông O đã bán Xoài lá cho anh H2 thì anh T3 không tranh chấp đối với số tiền này. Thống nhất diện tích, vị trí, mốc giới theo sơ đồ đo đạc và giá do Hội đồng định giá đã định.

- Anh S; Bà Đ đại diện theo pháp luật của Nguyễn Trần Thanh H2: Thống nhất lời trình bày của bà Đ (có anh S đại diện theo ủy quyền).

- Bà L1 và ông O là đại diện theo pháp luật của T5: Thống nhất lời trình bày của ông O.

- Nguyễn Khả M và Nguyễn Khả N3 có đơn xin xét xử vắng mặt: Không có yêu cầu tranh chấp.

Tại Bản án sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị T1 (người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N1), ông Nguyễn Văn Á (có bà Nguyễn Thị Đ đại diện giám hộ), anh Phan Ngọc T3 (con bà L2), bà Nguyễn Thị Đ mỗi người được chia 770,65m², đất tọa lạc xã T, thành phố C (gồm các thửa: 419, 420, 421, 422 thuộc tờ bản số 06 và thửa 91, thửa 93, tờ bản đồ số 7).

Phần bà Nguyễn Thị H nhận 118,9m², phần còn lại 651,75m² bà Nguyễn Thị H thống nhất giao cho ông Nguyễn Văn O.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn O. Ông Nguyễn Văn O được hưởng diện tích $2.193,05\text{m}^2$ (trong đó được chia $770.65\text{m}^2 \times 2 \text{ kỳ phần} = 1.541,3\text{m}^2 + 651,75\text{m}^2$ là phần đất bà H giao ông O).

Các đương sự được nhận diện tích đất cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị Đ được sử dụng diện tích 926m^2 và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 1, 24, 30, 31, 34, 23, 13, 14, 33, 15 về mốc 1 và có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn O số tiền 22.137.375 đồng.

Bà Nguyễn Thị N được sử dụng diện tích $637,6\text{m}^2$ và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 25, 3, 26, 27, 28, 29 về mốc 25 và mốc 35, 22, 12, 13, 23, 34 về mốc 35. Bà Nguyễn Thị N được nhận giá trị đất từ bà Trần Thị T1 số tiền 18.956.775 đồng.

Ông Nguyễn Văn A được sử dụng diện tích 863m^2 và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 5, 37, 38, 10, 20, 19 về mốc 5. Ông Nguyễn Văn A có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn O số tiền 13.159.875 đồng.

Anh Phan Ngọc T3 được sử dụng diện tích $695,2\text{m}^2$ và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 26, 4, 18, 21, 11, 12, 22, 35, 27 về mốc 26. Bà Trần Thị T1 có trách nhiệm trả giá trị đất cho anh Phan Ngọc T3 là 10.751.625 đồng.

Bà Trần Thị T1 được sử dụng diện tích 1.236m^2 và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 37, 6, 8, 9, 38 về mốc 37, bà Trần Thị T1 có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn O là 36.715.125 đồng và anh Phan Ngọc T3 là 10.751.625 đồng; bà Nguyễn Thị N số tiền 18.956.775 đồng.

Bà Nguyễn Thị H được sử dụng diện tích $118,9\text{m}^2$, trong phạm vi các mốc 24, 2, 25, 28, 29, 30 về mốc 29.

Ông Nguyễn Văn O được sử dụng diện tích $1.687,7\text{m}^2$ và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 4, 36, 5, 10, 39, 11, 21, 18 về mốc 4. Bà Trần Thị T1 có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn O là 36.715.125 đồng; Ông Nguyễn Văn A có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn O là 13.159.875 đồng; Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn O là 22.137.375 đồng.

Ông Nguyễn Văn O được nhận tổng giá trị cây trồng là 412.570.000 đồng, cụ thể như sau:

Bà **Nguyễn Thị N** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn Ổ là 157.000.000 đồng.

Bà **Trần Thị T1** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn Ổ là 60.000.000 đồng.

Anh **Phan Ngọc T3** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn Ổ là 67.080.000 đồng.

Ông **Nguyễn Văn A** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn Ổ là 61.490.000 đồng.

Bà **Nguyễn Thị Đ** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn Ổ là 67.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị L1**, về việc yêu cầu trích 30% giá trị đất/1.616,9m² là phần chia thừa kế cho những hàng thừa kế còn lại (ngoài bà **H**) là 97.014.000 đồng.

Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Xác định diện tích 335,5m² làm khu mộ chung.

Bà **Nguyễn Thị H**, bà **Nguyễn Thị N**, bà **Trần Thị T1** (người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông **Nguyễn Văn N1**), ông **Nguyễn Văn A** (có bà **Nguyễn Thị Đ** đại diện giám hộ), anh **Phan Ngọc T3** (con bà **Nguyễn Thị L2**), ông Nguyễn Văn Ổ, bà **Nguyễn Thị Đ** được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu mộ chung diện tích 335,5m², trong phạm vi các mốc 30, 29, 28, 27. 35, 34, 31 về mốc 30 thuộc một phần các thửa 419, 420, 421, 422 tờ bản đồ số 6.

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và phải chịu các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

*(Theo các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/11/2020, ngày 16/4/2021, ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh; Sơ đồ đo đạc ngày 26/02/2021 của **Trung tâm K**).*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 07/02/2024, ông O kháng cáo yêu cầu được chia phần thừa kế của ông B thành 10 kỷ phần. Ông O yêu cầu được 04 kỷ phần bao gồm 01 kỷ phần của ông O, 01 kỷ phần công sức duy trì, tôn tạo phát triển diện tích đất, 01 kỷ phần công nuôi dưỡng cha mẹ và thờ cúng ông bà và 01 kỷ phần bà S2 cho ông. Phần thừa kế của bà S2 trong $\frac{1}{2}$ di sản thì ông O được hưởng, do bà S2 cho ông khi bà S2 còn sống.

- Ngày 07/02/2024, Bà L1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà. Cụ thể: yêu cầu trích 30% giá trị đất diện tích 1.616,9m² là phần chia thừa kế cho những hàng thừa kế còn lại (ngoài bà H) là 97.014.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông S, ông T3 trình bày: Các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thỏa thuận được với ông O, bà L1 về giải quyết vụ án.

+ Ông O, bà L1 trình bày: Ông O, bà L1 giữ nguyên kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung:

Xét kháng cáo của đương sự yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây: Ông Nguyễn Văn O yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn O. Cụ thể: Ông yêu cầu được chia phần thừa kế của ông B thành 10 kỷ phần, ông yêu cầu được 04 kỷ phần bao gồm 01 kỷ phần của ông O, 01 kỷ phần công sức duy trì, tôn tạo phát triển diện tích đất, 01 kỷ phần công nuôi dưỡng cha mẹ và thờ cúng ông bà và 01 kỷ phần bà S2 cho ông. Phần thừa kế của bà S2 trong $\frac{1}{2}$ di sản thì ông O được hưởng, do bà S2 cho ông khi bà S2 còn sống. Bà L1 yêu cầu chấp nhận yêu cầu độc lập của bà, cụ thể: yêu cầu trích 30% giá trị diện tích 1.616,9m² là phần chia thừa kế cho những hàng thừa kế còn lại là 97.014.000 đồng.

Xét nguồn gốc đất là do cụ B và cụ S2 tạo lập trước năm 1975 diện tích đo đạc thực tế là 6.500,7m² gồm các thửa 419, 420, 421, 422 tờ bản đồ số 6 và thửa số 91, 93 tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại Tổ G, ấp T, xã T, thành phố C, đất do hộ ông Nguyễn Văn O được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999. Hộ ông O tại thời điểm cấp đất lần đầu gồm có Bà S2, ông A, ông O, bà Đ, bà L1 (vợ ông O). Sau đó chị N3 (con ông O nhập khẩu năm 2000), anh M (con ông O nhập khẩu năm 2004), T5 (sinh năm 2008 - nhập diện khai sinh năm 2013 là con ông O). Năm 2018 sau khi khai tử bà S2 thì ông O lên chủ hộ, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018, cấp hộ ông O và trong hộ khẩu gồm: O, L1, A, N3, M, T5 (sinh năm 2008 là con ông O). Tuy nhiên, Tòa án đã thông báo cho các đương sự trong hộ ông O có tranh chấp thì nộp đơn để được xem xét giải quyết theo quy định nhưng không ai tranh chấp.

Cụ Nguyễn Văn B (1913 - 1993) và cụ Nguyễn Thị S2 (1924 - 2015) có 07 người con gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn N1 (chết ngày 14/02/2023), Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị L2 (chết năm 2007, chồng chết, có các con gồm: Phan Thị Diễm T2, Phan Ngọc T3, Phan Ngọc T4), Nguyễn Văn O, Nguyễn Thị Đ. Ngoài ra, cụ B và cụ S2 không có con nuôi hay con ngoài giá thú nào khác

Quá trình sử dụng đất, cụ B và cụ S2 cùng các con sử dụng đến khi các con trưởng thành, có vợ, có chồng ra sống riêng. Còn lại cụ B và cụ S2 sống chung với ông O và giao đất cho ông O quản lý sử dụng. Năm 1993, cụ B chết, cụ S2 tiếp tục sống với ông O. Năm 1999 hộ ông O được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Cuối năm 2005, bà Đ về hỏi cụ S2 và ông O cho cất nhà ở trên phần đất tranh chấp. Năm 2014, bà H cất nhà trên đất tranh chấp. Năm 2015 bà N về cất nhà trên đất tranh chấp. Năm 2018 hộ ông O được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất.

Cụ B và cụ S2 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo quy định của pháp luật nên bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị T1 (là người thừa kế tố tụng của ông Nguyễn Văn N1), ông Nguyễn Văn A, anh Phan Ngọc T3 là con của bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ B và cụ S2 để lại theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Các đương sự yêu cầu phân đất tranh chấp diện tích thực đo là 6.500,7m² trừ diện tích 335,5m² đất khu mộ là sở hữu chung, phần còn lại chia

đều 07 phần, mỗi người 01 phần diện tích khoảng 928,671m², yêu cầu nhận hiện vật.

Ông O không đồng ý chia thừa kế, ông cho rằng khi cụ S2 còn sống đã cho ông phần đất này và ông đi kê khai đất cấp cho hộ ông O. Các anh chị em ông O không thừa nhận việc cụ S2 cho đất ông O và các anh chị em trong gia đình không có ký tên cho ông O được thừa kế phần đất trên. Ngoài lời khai của ông O ra thì ông O không có giấy tờ chứng cứ để chứng minh cho trình bày của ông.

Căn cứ vào hồ sơ cấp đất lần đầu cho hộ ông O thì ghi nguồn gốc đất của cụ B, cụ S2 cho. Tuy nhiên, theo hồ sơ cấp đất không thể hiện tờ khai thừa kế do các anh chị em của ông O và cụ S2 cho đất ông O, việc đăng ký, kê khai là do ông O tự đăng ký kê khai. Do đó, ông O không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là được cha mẹ tặng cho nên phần diện tích đất này là di sản của cụ B và cụ S2 là phù hợp.

Ông O yêu cầu trong tổng diện tích 6.500,7m² trừ khu mộ chung diện tích 335,5m², phần còn lại xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất 3.082,6m² là di sản của cụ B sẽ chia làm 10 kỷ phần, ông O được nhận 4 kỷ phần (gồm 01 kỷ phần thừa kế của ông O, 01 kỷ phần thờ cúng ông bà cha mẹ, 01 kỷ phần của cụ S2 được hưởng thừa kế của cụ B, 01 kỷ phần công sức tôn tạo, giữ gìn đất), mỗi kỷ phần là 308,26m², ông O nhận 04 kỷ phần có diện tích là 1.233,04m² cộng phần của bà H sau khi trừ 118,9m² còn lại 189,36m², ông đồng ý nhận, tổng cộng 1.422,4m² và $\frac{1}{2}$ diện tích 3.082,6m² là phần đất của cụ S2 cho ông O khi cụ S2 còn sống. Xét thấy yêu cầu của ông O là chưa phù hợp, tuy nhiên, từ khi ông O quản lý canh tác đất từ đất nông nghiệp và chuyển đổi sang đất vườn Xoài, lên liếp tạo giá trị đất có giá trị hơn nên ngoài 01 kỷ phần ông O được nhận thì xem xét cho ông O được 01 kỷ phần đối với công sức tôn tạo, giữ gìn đất là phù hợp.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ B và cụ S2 được chia theo quy định của pháp luật cho 07 người con mỗi người 01 kỷ phần, ông O được nhận thêm 01 kỷ phần đối với công sức tôn tạo, giữ gìn đất nên diện tích đất 6.165,2m² được chia làm 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần là $6.165,2m^2 : 8 \text{ kỷ phần} = 770.65m^2/\text{kỷ phần}$. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế là 08 kỷ phần bằng hiện vật theo hiện trạng sử dụng đất cho các đồng thừa kế là phù hợp. Cụ thể:

+ Ông O được chia $770.65\text{m}^2 \times 2 = 1.541,3\text{m}^2 + 651,75\text{m}^2$ (phần bà H giao ông O) = $2.193,05\text{m}^2$. Hiện tại ông O đang sử dụng diện tích $1.687,7\text{m}^2$, còn thiếu $505,35\text{m}^2$ (thành tiền 72.012.375 đồng) nên các đương sự còn lại có trách nhiệm trả giá trị đất lại cho ông O.

+ Bà H được chia 770.65m^2 hiện bà H đang sử dụng diện tích $118,9\text{m}^2$, thiếu $651,75\text{m}^2$ (phần này bà H giao cho ông O).

+ Bà Đ được chia 770.65m^2 , hiện bà Đ đang sử dụng diện tích 926m^2 , dư $155,35\text{m}^2$ nên bà Đ có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông O là $155,35\text{m}^2 \times 142.500 \text{ đồng/m}^2 = 22.137.375 \text{ đồng}$.

+ Bà N được chia 770.65m^2 , hiện bà N đang sử dụng diện tích $637,6\text{m}^2$, thiếu $133,05\text{m}^2$ nên bà T1 có trách nhiệm trả giá trị cho bà N là $133,03\text{m}^2 \times 142.500 \text{ đồng/m}^2 = 18.956.775 \text{ đồng}$.

+ Anh T3 (con bà L2) được chia 770.65m^2 , hiện anh T3 đang sử dụng diện tích $695,2\text{m}^2$, thiếu $75,45\text{m}^2$ nên bà T1 có trách nhiệm trả giá trị cho anh T3 là $75,45\text{m}^2 \times 142.500 \text{ đồng/m}^2 = 10.751.625 \text{ đồng}$.

+ Ông A được chia 770.65m^2 , hiện ông A đang sử dụng diện tích 863m^2 , dư $92,35\text{m}^2$ nên ông A có trách nhiệm trả giá trị lại cho ông O là $92,35\text{m}^2 \times 142.500 \text{ đồng/m}^2 = 13.159.875 \text{ đồng}$.

+ Bà T1 (vợ ông N1) được chia 770.65m^2 , hiện bà T1 đang sử dụng diện tích $1.236,8\text{m}^2$, dư $466,15\text{m}^2$ nên bà T1 có trách nhiệm trả giá trị lại cho ông O là $257,65\text{m}^2 \times 142.500 \text{ đồng/m}^2 = 36.715.125 \text{ đồng}$.

Bà Đ, bà T1, bà N, ông A, anh T3 và ông O thống nhất trả cây trồng trên đất là của ông O trồng, nếu có căn cứ chia thừa kế thì người nhận đất có cây trồng sẽ trả giá trị cây trồng trên đất cho ông O theo giá hội đồng định giá nên công nhận. Cụ thể: Bà Đ có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông O là 67.000.000 đồng. Ông A có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông O là 61.490.000 đồng. Bà N có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông O là 157.000.000 đồng. Anh T3 có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông O là 67.080.000 đồng. Bà T1 có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông O là 60.000.000 đồng. Đối với 01 cây dừa trên đất bà H được chia, các cây dừa bà Đ trồng, các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đối với diện tích đất 335,5m² thuộc một phần thửa 419, 420, 421, 422 tờ bản đồ số 6 các đương sự thống nhất để làm khu mộ chung; Ông O, bà H, bà Đ, bà T1 (thừa kế tổ tụng của ông N1), bà N, ông A, anh T3 thống nhất cùng đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên công nhận. Trên phần đất khu mộ hiện tại có một số cây Xoài do ông O trồng và các đương sự thống nhất để ông O được tiếp tục canh tác phần Xoài trên đất khu mộ và tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét phần này nên ông O được hưởng lợi cây trồng trên đất.

Đối với căn nhà cấp 4 của vợ chồng ông O được xây dựng trên phần đất ông O đang sử dụng, do các đương sự thống nhất là tài sản của vợ chồng ông O và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đối với yêu cầu của bà L1 là không có căn cứ. Bởi, từ khi bà L1 về chung sống với ông O thì không có tạo thêm diện tích đất nào khác, không được xem là có công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo đất. Do yêu cầu này của bà L1 đã được xem xét cho O nên yêu cầu của bà L1 không phù hợp.

Tại phiên tòa, anh T3 và đại diện theo uỷ quyền của bà N, bà Đ đồng ý tự nguyện hỗ trợ công sức duy trì, tôn tạo đất cho ông O và bà L1, cụ thể: Bà N hỗ trợ 10.000.000 đồng, bà Đ hỗ trợ 10.000.000 đồng, anh T3 hỗ trợ 10.751.621 đồng nên công nhận sự tự nguyện của bà N, bà Đ và anh T3.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn O và bà Nguyễn Thị L1 là có cơ sở để chấp nhận một phần.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm số: 12/2023/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo hướng công nhận sự tự nguyện của bà N, bà Đ và anh T3 hỗ trợ công sức duy trì, tôn tạo đất cho ông O, bà L1. Cụ thể: Bà N hỗ trợ 10.000.000 đồng, bà Đ hỗ trợ 10.000.000 đồng và anh T3 hỗ trợ 10.751.621 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện ông Nguyễn Văn O về tranh chấp chia thừa kế QSDĐ, Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh thụ lý giải quyết là đúng

19

quy định của pháp luật. Ông O, bà L1 kháng cáo trong thời hạn là hợp lệ. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên xét xử theo quy định.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn B (chết năm 1993) và cụ Nguyễn Thị S2 (chết năm 2015) diện tích gồm các thửa số 419 diện tích 800m² (CLN), thửa số 420 diện tích 800m² (CLN), thửa số 421 diện tích 1.200m² (lúa), thửa số 422 diện tích 737,5m² (lúa) tờ bản đồ số 6 giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn O và các thửa số 91 diện tích 1000m² (CLN), thửa số 93 diện tích 1894,1m² tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn O ngày 07/6/2018; tổng diện tích đo đạc thực tế 6.500.7m²; đất tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Vợ chồng cụ B và cụ S2 có 07 người con gồm: Bà H, bà N, ông N1 (chết 2023), ông A, bà L2 (chết năm 2007), ông O và bà D.

Theo đơn khởi kiện của bà D yêu cầu ông O chia thừa kế QSDĐ theo pháp luật, do cha mẹ chết không để lại di chúc. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành thông báo cho các đương sự trong hộ của ông O để thông báo nếu có tranh chấp chia tài sản chung trong hộ thì yêu cầu làm đơn gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm, nhưng đương sự không có gửi đơn yêu cầu theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đều thống nhất diện tích đất tranh chấp là của cha mẹ tạo lập trước năm 1975 và thống nhất không yêu cầu chia QSDĐ chung trong hộ theo giấy chứng nhận QSDĐ do hộ ông O đứng tên, các đương sự yêu cầu xem xét giải quyết chia thừa theo pháp luật. Vì vậy yêu cầu của đương sự là tự nguyện phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Xét thấy, ông O cho rằng cụ S2 khi còn sống có nói miệng là cho ông O toàn bộ diện tích đất tranh chấp, ông đã sử dụng ổn định lâu dài và các anh em của ông O đều biết nhưng cũng không có tranh chấp hoặc ý kiến gì. Theo ông O thì trường hợp có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp là di sản của cha mẹ chết để lại thì ông O yêu cầu như sau: Tổng diện tích 6.500,7m², anh em thống nhất trừ một phần đất làm khu mộ diện tích 335,5m² thì diện tích đất còn lại được xác định $\frac{1}{2}$ là di sản của cụ S2 đã cho ông O nên thuộc quyền sử dụng của ông O, đối với $\frac{1}{2}$ diện tích 3.082,6m² là di sản của cụ B được chia thành 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần diện tích 308,26m². Ông O yêu cầu được nhận 04 phần

diện tích $1.233,04\text{m}^2$ (trong đó: 01 phần hưởng thừa kế của ông O, 01 phần hưởng thừa kế của cụ S2 đã cho ông O, 01 phần hưởng công sức tôn tạo gìn giữ di sản và 01 phần để dùng vào việc thờ cúng ông bà). Đồng thời do bà H chỉ nhận diện tích đo thực tế $118,9\text{m}^2$ nên phần mà bà H không nhận giao lại cho ông O diện tích $189,36\text{m}^2$. Như vậy tổng cộng diện tích là $3.082,6\text{m}^2 + 1.233,04\text{m}^2 + 651,75\text{m}^2 = 4.505\text{m}^2$. Ông O yêu cầu nhận đất và sẽ trả giá trị đất cho các đồng thừa kế. Bà Đ, bà T1, bà N, ông A, anh T3 không thừa nhận việc cha mẹ tặng cho ông O được QSDĐ mà do ông O tự ý đi đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, nên yêu cầu chia thừa kế thành 07 kỷ phần để chia cho các anh em và yêu cầu nhận đất để sử dụng.

Nhận thấy, ông O cho rằng cha mẹ đã cho ông toàn bộ diện tích đất tranh chấp nhưng ông cũng thừa nhận là không có chứng cứ chứng minh việc tặng cho QSDĐ này, không có văn bản thỏa thuận của các anh em về việc tặng cho QSDĐ. Hiện nay các đồng thừa kế cũng không thừa nhận và không đồng ý theo yêu cầu của ông O. Mặt khác theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ ban đầu thể hiện ông O kê khai là đất của cha mẹ cho, nhưng trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận không có văn bản thỏa thuận của cụ sen và các anh em đã đồng ý giao cho ông O được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất của cụ B và cụ S2 theo quy định của pháp luật. Hiện nay các đương sự đều thống nhất không yêu cầu chia tài sản chung trong hộ mà đồng ý chia thừa kế theo pháp luật. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc đất của cha mẹ, nên diện tích đất tranh chấp là di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[3] Đối với việc ông O yêu cầu chia cho ông 01 phần hưởng công sức tôn tạo gìn giữ di sản là có cơ sở nên chấp nhận, nhưng ông O yêu cầu chia 01 kỷ phần để dùng vào việc thờ cúng ông bà là chưa phù hợp, bởi vì di sản của cha mẹ để lại được chia thừa kế theo pháp luật, việc thờ cúng cha mẹ là các con phải có nghĩa vụ thực hiện. Do đó sau khi trừ diện tích đất khu mộ thì diện tích còn lại $6.165,2\text{m}^2 : 8 \text{ kỷ phần} = 770,65\text{m}^2/\text{kỷ phần}$ (ông O được chia 02 kỷ phần).

[4] Xét yêu cầu của bà L1: Bà L1 yêu cầu tính công sức gìn giữ tôn tạo làm tăng giá trị đất, nên yêu cầu trích cho bà 30% giá trị diện tích đất thừa kế (30% giá trị diện tích $1.616,9\text{m}^2$) thành tiền là 97.014.000đ là không có cơ sở. Vì việc bà L1 đóng góp công sức tôn tạo gìn giữ đất đã được xem xét chung trong yêu cầu hưởng công sức gìn giữ duy trì di sản của ông O như đã nêu trên.

[5] Về đất khu mộ: Không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không đặt vấn đề xem xét.

[6] Theo Điều 10 của Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, ban hành quy định về điều kiện tách thửa, điều kiện hợp thửa, diện tích đất tối thiểu được tách thửa và cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Quy định: *Thửa đất đang sử dụng được hình thành từ trước ngày quy định này có hiệu lực thi hành hoặc thửa đất hình thành từ Quyết định giải quyết tranh chấp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, bản án hoặc Quyết định của Tòa án nhân dân, Quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án, trường hợp thửa kế phân chia QSDĐ đã được pháp luật công nhận, mà diện tích thửa đất nhỏ hơn diện tích tối thiểu nhưng có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thì người sử dụng đất được tách thửa và cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.*

Theo Công văn số 508/UBND-TNMT ngày 17/3/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố C ý kiến như sau: Đối quy hoạch hiện tại khu vực các thửa đất số 419, 420, 421, 422 tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 91, 93 tờ bản đồ số 7, xã T chưa có quy hoạch chi tiết. Theo Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố C đến năm 2030 – tầm nhìn đến năm 2050:

+ Các thửa đất số 419, 420 tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 91 tờ bản đồ số 7, xã T thuộc phạm vi đất đơn vị ở xây dựng mới.

+ Các thửa đất 421, 422 tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 93 tờ bản đồ số 7, xã T có một phần thuộc đất đơn vị ở xây dựng mới và một phần thuộc phạm vi đất công cộng đô thị.

Hiện nay, Ủy ban nhân dân thành phố C chưa có quy hoạch phân đất nói trên để thực hiện công trình nào của thành phố C đối với phần đất đang tranh chấp. Căn cứ Khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 quy định: *Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo Bản án hoặc Quyết định của Tòa án nhân dân, Quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án, văn bản công nhận kết quả*

hòa giải thành, Quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

Căn cứ quy định tại Điều 10 của Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và văn bản ý kiến (số 508/UBND-TNMT) của Ủy ban nhân dân thành phố C, thì đương sự được cấp giấy chứng nhận QSDĐ từ việc chia thừa kế theo pháp luật (ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố C trả lời cho Tòa án về việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ chia thừa kế). Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế đối với diện tích đất tranh chấp là phù hợp, cụ thể:

Đối với diện tích đất đã trừ đi phần đất khu mộ chung (diện tích mộ không có kháng cáo) thì diện tích còn lại cụ thể là $6.165,2\text{m}^2$ được chia làm 08 kỷ phần là phù hợp. Mỗi kỷ phần là $6.165,2\text{m}^2 : 8 \text{ kỷ phần} = 770.65\text{m}^2/\text{kỷ phần}$.

+ Ông O được chia $770.65\text{m}^2 \times 2 = 1.541,3\text{m}^2 + 651,75\text{m}^2$ (phần bà H giao ông O) = $2.193,05\text{m}^2$. Hiện tại ông O đang sử dụng diện tích $1.687,7\text{m}^2$, còn thiếu $505,35\text{m}^2$ (thành tiền 72.012.375 đồng) nên các đương sự còn lại có trách nhiệm trả giá trị đất lại cho ông O.

+ Bà H được chia 770.65m^2 , hiện bà H đang sử dụng diện tích $118,9\text{m}^2$, thiếu $651,75\text{m}^2$, phần này bà H giao cho ông O (không có kháng cáo phần này).

+ Bà Đ được chia 770.65m^2 , hiện bà Đ đang sử dụng diện tích 926m^2 , dư $155,35\text{m}^2$ nên bà Đ có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông O là $155,35\text{m}^2 \times 142.500 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 22.137.375 \text{ đồng}$.

+ Bà N được chia 770.65m^2 , hiện bà N đang sử dụng diện tích $637,6\text{m}^2$, thiếu $133,05\text{m}^2$ nên bà T1 có trách nhiệm trả giá trị cho bà N là $133,03\text{m}^2 \times 142.500 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 18.956.775 \text{ đồng}$

+ Anh T3 (con bà L2) được chia 770.65m^2 , hiện anh T3 đang sử dụng diện tích $695,2\text{m}^2$, thiếu $75,45\text{m}^2$ nên bà T1 có trách nhiệm trả giá trị cho anh T3 là $75,45\text{m}^2 \times 142.500 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 10.751.625 \text{ đồng}$.

+ Ông **A** được chia 770.65m^2 , hiện ông **A** đang sử dụng diện tích 863m^2 , dư $92,35\text{m}^2$ nên ông **A** có trách nhiệm trả giá trị lại cho ông **O** là $92,35\text{m}^2 \times 142.500 \text{ đồng/m}^2 = 13.159.875 \text{ đồng}$.

+ Bà **T1** (vợ ông **N1**) được chia 770.65m^2 , hiện bà **T1** đang sử dụng diện tích $1.236,8\text{m}^2$, dư $466,15\text{m}^2$ nên bà **T1** có trách nhiệm trả giá trị lại cho ông **O** là $257,65\text{m}^2 \times 142.500 \text{ đồng/m}^2 = 36.715.125 \text{ đồng}$.

Theo Công văn số 255/TTKT-DDTCB1 ngày 20/12/2021 của **Trung tâm K** trả lời như sau: Hình dạng thửa đất đo đạc từ thực tế đã thay đổi so với tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ và **Trung tâm K** là đơn vị thực hiện đo đạc không có chức năng cấp giấy chứng nhận như quản lý hồ sơ địa chính, nên không thể xác định được các thửa đất theo mảnh trích đo tương ứng với tờ bản đồ, số thửa đã cấp trước đây theo yêu cầu của Tòa án. Vậy đất hiện nay các đương sự thay đổi hiện trạng nên cơ quan chuyên môn không xác định được vị trí cụ thể của từng thửa đất. Do đó về vị trí thửa đất, loại đất do cơ quan có thẩm quyền xác định trên thực tế theo quản lý về đất đai khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ ở giai đoạn thi hành án theo quy định.

Tại phiên tòa ông **T3** đồng ý hỗ trợ cho ông **O** số tiền 10.751.621đ, ông **S** đại diện cho bà **N** và bà **D** cũng đồng ý mỗi người hỗ trợ thêm là 10.000.000đ. Việc hỗ trợ tiền này là tự nguyện phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[7] Trên phần đất khu mộ hiện có một số cây xoài các đương sự đồng ý để cho ông **O** được tiếp tục canh tác xoài và tự thỏa thuận không yêu Tòa án xem xét.

Về cây trồng trên đất: Bà **D**, bà **T1** (người thừa kế tổ tụng của ông **N1**), bà **N**, ông **A**, anh **T3** cho rằng cây trồng trên đất tranh chấp là do ông **O** trồng nên ông **O** được trả giá trị cây trồng theo giá Hội đồng đã định (trừ cây trồng trên đất khu mộ chung).

- Trên phần đất bà **D** được hưởng gồm có cây trồng:

+ Xoài Cát Chu loại A: 15 cây x 4.000.000 đồng = 60.000.000 đồng.

+ Xoài Cát Chu loại B: 02 cây x 3.000.000 đồng = 6.000.000 đồng.

+ Xoài Cát Chu loại C: 01 cây x 1.000.000 đồng = 1.000.000 đồng.

Như vậy, bà **D** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông **O** là

67.000.000 đồng.

- Trên phần đất ông **Â** được hưởng gồm có cây trồng:
 - + Xoài Cát Chu loại A: 14 cây x 4.000.000 đồng = 56.000.000 đồng.
 - + Cóc loại A: 02 cây x 570.000 đồng = 1.140.000 đồng.
 - + Chuối cây sấp cho trái: 09 cây x 60.000 đồng = 540.000 đồng.
 - + Đu đủ loại C: 01 cây x 10.000 đồng = 10.000 đồng.
 - + **H** (Tắc) loại A: 02 cây x 550.000 đồng = 1.100.000 đồng.
 - + Mít loại A: 01 cây x 2.700.000 đồng = 2.700.000 đồng.

Như vậy, ông **Â** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông **Ơ** là 61.490.000 đồng.

- Trên phần đất bà **N** được hưởng gồm có cây trồng:
 - + Xoài Cát Chu loại A: 37 cây x 4.000.000 đồng = 148.000.000 đồng.
 - + Xoài Cát Chu loại B: 03 cây x 3.000.000 đồng = 9.000.000 đồng.

Như vậy, bà **N** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông **Ơ** là 157.000.000 đồng.

- Trên phần đất anh **T3** được hưởng gồm có cây trồng:
 - + Xoài Cát Chu loại A: 12 cây x 4.000.000 đồng = 48.000.000 đồng.
 - + Xoài Cát Chu loại B: 05 cây x 3.000.000 đồng = 15.000.000 đồng.
 - + Cóc loại C: 05 cây x 570.000 đồng = 2.850.000 đồng.
 - + Chuối cây sấp cho trái: 06 cây x 60.000 đồng = 360.000 đồng.
 - + Mận loại A: 01 cây x 870.000 đồng = 870.000 đồng.

Như vậy, anh **T3** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông **Ơ** là 67.080.000 đồng.

- Trên phần đất bà **T1** được hưởng gồm có cây trồng (theo biên bản xem xét thẩm định ngày 16/4/2021 – BL 186):

- + Xoài Cát Chu loại A: 15 cây x 4.000.000 đồng = 60.000.000 đồng.

Như vậy bà **T1** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông **Ơ** là 60.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đối với việc giải quyết phần cây trồng trên đất vừa nêu trên thì không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không đặt vấn đề xem xét.

Đối với 01 cây dừa trên đất bà H được chia, các cây dừa bà Đ trồng, các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với xoài trên đất tranh chấp do ông O bán xoài lá cho ông H2, nhưng các đương sự không tranh chấp tiền bán xoài lá và thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét việc ông H2 đang canh tác xoài, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét và không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Đ, ông A, ông T3, bà T1 đề nghị chấp nhận sự tự nguyện của ông T3 và ông S đại diện cho bà Đ, bà N về việc hỗ trợ tiền cho ông O là có cơ sở nên chấp nhận.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông O, bà L1 đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông O, bà L1 là có một phần cơ sở nên chấp nhận một phần (chấp nhận việc hỗ trợ tiền).

[8] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông O và bà L1, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông O và bà L1, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[9] Án phí phúc thẩm: Ông O và bà L1 không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 244, Điều 246, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 203 của Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Thị L1.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị T1 (người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N1), ông Nguyễn Văn Á (có bà Nguyễn Thị Đ đại diện giám hộ), ông Phan Ngọc T3 (con bà L2), bà Nguyễn Thị Đ mỗi người được chia 770,65m², đất tọa lạc tại xã T, thành phố C (gồm các thửa: 419, 420, 421, 422 thuộc tờ bản số 06 và thửa 91, thửa 93, tờ bản đồ số 7).

Phần bà Nguyễn Thị H nhận 118,9m², phần còn lại 651,75m² bà Nguyễn Thị H thống nhất giao cho ông Nguyễn Văn O.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn O. Ông Nguyễn Văn O được hưởng diện tích 2.193,05m² (trong đó được chia 770.65m² x 2 kỳ phần = 1.541,3m² + 651,75m² là phần đất bà H giao ông O).

Các đương sự được nhận diện tích đất cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị Đ được sử dụng diện tích 926m² và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 1, 24, 30, 31, 34, 23, 13, 14, 33, 15 về mốc 1 và có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn O số tiền 22.137.375 đồng.

Bà Nguyễn Thị N được sử dụng diện tích 637,6m² và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 25, 3, 26, 27, 28, 29 về mốc 25 và mốc 35, 22, 12, 13, 23, 34 về mốc 35. Bà Nguyễn Thị N được nhận giá trị đất từ bà Trần Thị T1 số tiền 18.956.775 đồng.

Ông Nguyễn Văn Á được sử dụng diện tích 863m² và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 5, 37, 38, 10, 20, 19 về mốc 5. Ông Nguyễn Văn Á có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn O số tiền 13.159.875 đồng.

Ông Phan Ngọc T3 được sử dụng diện tích 695,2m² và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 26, 4, 18, 21, 11, 12, 22, 35, 27 về mốc 26. Bà Trần Thị T1 có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Phan Ngọc T3 là 10.751.625 đồng.

Bà **Trần Thị T1** được sử dụng diện tích 1.236m^2 và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 37, 6, 8, 9, 38 về mốc 37, bà **Trần Thị T1** có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn Ơ là 36.715.125 đồng và ông **Phan Ngọc T3** là 10.751.625 đồng; bà **Nguyễn Thị N** số tiền 18.956.775 đồng.

Bà **Nguyễn Thị H** được sử dụng diện tích $118,9\text{m}^2$, trong phạm vi các mốc 24, 2, 25, 28, 29, 30 về mốc 29.

Ông Nguyễn Văn Ơ được sử dụng diện tích $1.687,7\text{m}^2$ và cây trồng trên đất, trong phạm vi các mốc 4, 36, 5, 10, 39, 11, 21, 18 về mốc 4. Bà **Trần Thị T1** có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn Ơ là 36.715.125 đồng; Ông **Nguyễn Văn Á** có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn Ơ là 13.159.875 đồng. Bà **Nguyễn Thị Đ** có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn Ơ là 22.137.375 đồng

Ông Nguyễn Văn Ơ được nhận tổng giá trị cây trồng là 412.570.000 đồng, cụ thể như sau:

Bà **Nguyễn Thị N** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn Ơ là 157.000.000 đồng.

Bà **Trần Thị T1** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn Ơ là 60.000.000 đồng.

Ông **Phan Ngọc T3** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn Ơ là 67.080.000 đồng.

Ông **Nguyễn Văn Á** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn Ơ là 61.490.000 đồng.

Bà **Nguyễn Thị Đ** có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn Ơ là 67.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị L1**, về việc yêu cầu trích 30% giá trị đất/ $1.616,9\text{m}^2$ là phần chia thừa kế cho những hàng thừa kế còn lại (ngoài bà **H**) là 97.014.000 đồng.

Ông **Phan Ngọc T3** có nghĩa vụ giao tiền hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn Ơ số tiền 10.751.621đ.

Bà **Nguyễn Thị Đ** có nghĩa vụ giao tiền hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn Ơ số tiền là 10.000.000đ.

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ giao tiền hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn O số tiền là 10.000.000đ.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Xác định diện tích 335,5m² làm khu mộ chung.

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị T1 (người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn N1), ông Nguyễn Văn A (có bà Nguyễn Thị Đ đại diện giám hộ), ông Phan Ngọc T3 (con bà Nguyễn Thị L2), ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Thị Đ được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu mộ chung diện tích 335,5m², trong phạm vi các mốc 30, 29, 28, 27. 35, 34, 31 về mốc 30 thuộc một phần các thửa 419, 420, 421, 422 tờ bản đồ số 6.

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và phải chịu các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có). Về vị trí thửa đất, loại đất do cơ quan có thẩm quyền xác định trên thực tế theo quản lý về đất đai khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

(Theo các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/11/2020, ngày 16/4/2021, ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh; Sơ đồ đo đạc ngày 26/02/2021 của Trung tâm K).

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 14.629.000 đồng, bà Đ tạm ứng 13.629.000 đồng, ông O tạm ứng 1.000.000 đồng và chi xong, bà H, bà N, bà T1 (thừa kế tố tụng ông N1), ông A, bà L2 (đã chết, có con là ông T3), bà Đ và ông O mỗi người phải chịu số tiền 2.089.857 đồng. Các đương sự còn lại có trách nhiệm trả cho bà Đ.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị T1, ông Nguyễn Văn A được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Nguyễn Thị Đ** phải chịu 8.840.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005181 ngày 24/12/2018 và 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005383 ngày 10/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh. Bà **Nguyễn Thị Đ** còn phải nộp 6.040.000 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Ông **Phan Ngọc T3** phải chịu 8.844.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.693.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001536 ngày 02/3/2020 và 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005384 ngày 10/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh. Ông **Phan Ngọc T3** còn phải nộp 4.851.000 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Ông Nguyễn Văn Ơ phải chịu 10.981.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.272.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000059 ngày 17/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh. Ông Nguyễn Văn Ơ còn phải nộp 5.709.000 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Bà **Nguyễn Thị L1** phải chịu 4.850.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.425.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000058 ngày 17/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh (Do ông Nguyễn Văn Ơ nộp thay). Bà **Nguyễn Thị L1** còn phải nộp 2.425.000 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Ơ, bà **Nguyễn Thị L1** không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Ơ, bà **L1** đã nộp mỗi người 300.000đ theo biên lai thu số 0000355 và số 0000356 cùng ngày 19/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

30

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh DT;
- TAND thành phố Cao Lãnh;
- Chi cục THADS thành phố Cao Lãnh;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng